

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2016

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN :

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2016

Mẫu B.01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.170.089.147	80.523.687.668
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.053.908.066	8.984.657.354
1. Tiền	111	VI.01	7.053.908.066	8.984.657.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.926.302.609	45.312.430.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	47.268.775.840	39.781.316.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03	2.347.997.101	2.241.091.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3.997.934.472	3.980.619.179
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.05	(1.688.404.804)	(690.596.060)
IV. Hàng tồn kho	140		25.983.476.821	25.731.848.766
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	25.983.476.821	25.731.848.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.401.651	494.750.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.823.651	493.172.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.578.000	1.578.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+)	200		403.677.081.195	423.646.466.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.340.795.520	1.037.062.105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	2.340.795.520	1.037.062.105
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		394.657.656.187	413.643.781.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	332.809.870.934	355.644.468.851
- Nguyên giá	222		574.693.429.715	573.017.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.883.558.781)	(217.373.223.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	36.305.038.614	31.757.037.455
- Nguyên giá	225		46.645.228.224	39.719.211.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.340.189.610)	(7.962.174.394)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	25.542.746.639	26.242.275.688

- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.161.081.567)	(5.461.552.518)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		934.164.240	995.741.606
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.07	934.164.240	995.741.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.744.465.248	7.969.880.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	5.744.465.248	7.969.880.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		488.847.170.342	504.170.154.143

// 4. 5 //

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		192.112.281.112	208.706.644.529
I. Nợ ngắn hạn	310		132.023.041.959	129.497.247.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.319.147.130	4.182.899.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		338.559.992	2.955.519.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.445.042.365	1.782.820.553
4. Phải trả người lao động	314		7.871.496.314	4.171.294.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.371.452.651	485.791.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.380.240.797	2.465.299.035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	111.218.683.228	113.420.597.540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.419.482	33.024.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.089.239.153	79.209.397.149
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3.780.360.670	3.780.360.670
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	17.076.000.287	16.545.832.938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	39.232.878.196	58.883.203.541
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		296.734.889.230	295.463.509.614
I. Vốn chủ sở hữu	410		296.734.889.230	295.463.509.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	3.234.889.230	1.963.509.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.658.653	1.963.509.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.035.230.577	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		488.847.170.342	504.170.154.143

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mai Thị Lý

Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Tứ Phương

Mai Tứ Phương



Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ F12 Q4, TP.HCM

Điện thoại : 0838267269 - Fax : 089400942

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2016

Mẫu số B - 02 DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2016	Năm trước 2015	Năm nay 2016	Năm trước 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	69.739.902.158	74.923.822.987	274.270.703.972	253.434.429.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	14.580.193	-	14.580.193
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		69.739.902.158	74.909.242.794	274.270.703.972	253.419.849.100
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	58.818.458.677	57.369.349.198	235.440.479.291	208.141.359.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.921.443.481	17.539.893.596	38.830.224.681	45.278.489.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	6.755.060	14.897.986	38.502.896	46.481.535
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3.870.626.837	4.772.822.971	15.142.573.791	16.672.253.231
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.870.626.837	4.772.822.971	15.142.573.791	16.672.253.231
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4.270.651.220	4.942.507.818	12.899.598.504	14.163.314.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.222.762.954	7.196.847.845	6.881.612.962	12.353.981.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.564.157.530	642.612.948	3.944.942.320	2.135.421.371
11. Thu nhập khác	31	VII.6	54.210.190	11.039.300	231.774.924	396.023.586
12. Chi phí khác	32	VII.7	64.497.800	-	347.397.800	14.124.939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.287.610)	11.039.300	(115.622.876)	381.898.647
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.553.869.920	653.652.248	3.829.319.444	2.517.320.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	310.773.984	143.803.495	794.088.867	553.810.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.243.095.936	509.848.753	3.035.230.577	1.963.509.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2016	Năm trước 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.829.319.444	2.517.320.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.742.225.078	24.783.993.915
- Các khoản dự phòng	03		1.688.404.804	690.596.060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		38.502.896	(46.481.535)
- Chi phí lãi vay	06		15.142.573.791	16.672.253.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.441.026.013	44.617.681.689
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6.613.871.706)	(5.878.147.013)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		251.628.055	4.059.121.882
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.194.365.306)	(2.611.844.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		783.218.678	683.695.318
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.725.479.440)	(17.302.093.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(683.800.402)	(613.816.057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(538.768.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.258.355.892	22.415.829.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.756.099.271)	(12.138.459.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.774.924	46.481.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.524.324.347)	(12.091.978.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSHĐ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		108.940.615.465	124.241.834.855

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.461.510.203)	(125.390.262.041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.143.886.095)	(3.927.911.591)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.664.780.833)	(5.076.338.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1.930.749.288)	5.247.512.360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.984.657.354	3.737.144.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI.01	7.053.908.066	8.984.657.354

Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Handwritten signature

Mai Tứ Phương



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Phong

HỘI KỸ NGHỆ QUE HÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy phép kinh doanh số 4104000419, đăng ký ngày 23 tháng 01 năm 2007 do Sở kế hoạch Đầu tư TP. HCM chứng nhận, và điều chỉnh lần 8, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
 - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
 - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
 - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị :	05 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :	03 - 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 ND 199/2004/ND - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	970.482.462	1.407.822.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.083.425.604	7.576.834.954
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7.053.908.066	8.984.657.354

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.268.775.840	39.781.316.521
- Văn phòng công ty	16.212.794.655	12.163.274.230
- Xí Nghiệp Biên Hòa	3.518.797.135	3.379.099.963
- Xí Nghiệp Cần Thơ	3.930.622.118	4.753.327.214
- Xí Nghiệp Nha Trang	3.542.745.407	3.330.821.905
- Xí Nghiệp Que Hàn	3.138.080.020	1.911.205.167
- Xí Nghiệp Bình Dương	11.682.374.552	9.281.701.015
- Xí Nghiệp Hải Phòng	3.814.460.722	3.570.586.790
- Nhà Máy Trảng Kênh	1.428.901.231	1.391.300.237
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

Cộng

3. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.347.997.101	2.241.091.263
- Công ty CP TM Kỹ thuật Việt Nam	776.355.800	776.355.800
- Công ty CP TM Dịch vụ Tín Hòa	190.000.000	190.000.000
- Công ty Công nghệ tài chính đầu giá Việt Nam	51.790.000	121.790.000
- Các đối tượng khác	1.329.851.301	1.152.945.463

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.997.934.472		3.980.619.179	

- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	53.191.378	88.793.447
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính - Vietcombank	632.857.355	481.896.027
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	359.463.833	450.918.981
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietin	172.078.273	178.189.717
- Phải thu XN Nha Trang	-	2.595.256
- Phải thu XN Bình Dương	53.294.990	267.244.990
- Phải thu người lao động	1.859.879.212	1.393.049.814
- Phải thu tiền ký cược	5.500.000	790.316.181
- Phải thu bảo hiểm xã hội	281.048.177	
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	176.241.569	
- Phải thu tiền cổ phần hóa	70.900.090	
- Phải thu khác.	333.479.595	327.614.766
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	2.340.795.520	1.037.062.105
- Ký cược, ký quỹ	2.340.795.520	1.037.062.105
Cộng	6.338.729.992	5.017.681.284

5. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
- Vũ Quốc Hưng (Anh Thành)	85.442.750		85.442.750	
- Công ty MCO Việt Nam Cái mép	11.140.000		11.140.000	
- Trần Văn Thành	21.673.850		21.673.850	
- Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000		12.190.000	
- Công ty Cổ Phần CLIMA	20.600.000		20.600.000	
- Công ty Cổ Phần Sơn TOTO	19.000.000		19.000.000	
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	24.724.100		24.724.100	
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.990		111.000.990	
- Các đối tượng khác	1.382.633.114		384.824.370	
Cộng	1.688.404.804		-	690.596.060

6. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.600.616.647		12.406.968.113	
- Công cụ, dụng cụ;	321.336.137		412.029.175	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	56.746.516		755.056.307	
- Thành phẩm;	10.561.510.379		11.833.945.472	
- Hàng hóa;	443.267.142		323.849.699	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Cộng	25.983.476.821		25.731.848.766	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cuối năm

Đầu năm

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCh;				
- Thiết kế nhà văn phòng Công Ty			85.991.611	85.991.611
- Làm hệ thống dẫn khí BV Chợ Rẫy			125.443.775	-
- Làm hệ thống dẫn khí Cty CP Hóa Chất Tây Ninh			99.868.900	-
- Làm hệ thống dẫn khí Cty Posco			5.500.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Truyền Máu Huyết Học			997.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Bình Dân			122.443.940	-
- Làm hệ thống dẫn khí XN Cao Su Đồng Nai			3.144.134	-
- Làm hệ thống dẫn khí XN Cao Su Bình Lợi			47.064.928	-
- Làm hệ thống dẫn khí XN Cao Su Bình Dương			39.296.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí XN Cao Su Miền Nam			26.174.788	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Phạm Ngọc Thạch			39.902.895	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Nguyễn Trãi			56.457.025	-
- Làm hệ thống dẫn khí Cty TNHH ZC Việt Nam			9.142.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Trung Vương			17.548.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV 115			13.251.000	-
- Làm hệ thống dẫn khí BV Xuyên Á			6.200.000	-
- Chi phí mua sắm tài sản tại XN Biên Hòa			113.641.886	892.745.455
- Chi phí mua TSCĐ khác - XN Nha Trang			47.316.358	17.004.540
- Sửa chữa lớn NM Trảng Kênh			74.780.000	-
Cộng			934.164.240	995.741.606

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	111.992.116.576	431.400.599.284	28.672.993.627	951.982.611	-	573.017.692.098
- Mua trong năm		673.712.040	812.759.090	-	-	1.486.471.130
- Đầu tư XDCh hoàn thành	343.611.766					343.611.766
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	154.345.279					154.345.279
Số dư cuối năm	112.181.383.063	432.074.311.324	29.485.752.717	951.982.611	-	574.693.429.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.055.414.176	163.797.492.807	16.767.364.324	752.951.940	-	217.373.223.247
- Khấu hao trong năm	5.241.394.129	17.114.116.147	2.270.745.496	38.425.041	-	24.664.680.813
- Tăng khác						-
- Giảm khác	154.345.279					154.345.279
Số dư cuối năm	41.142.463.026	180.911.608.954	19.038.109.820	791.376.981	-	241.883.558.781
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	75.936.702.400	267.603.106.477	11.905.629.303	199.030.671	-	355.644.468.851
- Tại ngày cuối quý	71.038.920.037	251.162.702.370	10.447.642.897	160.605.630	-	332.809.870.934

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206					31.703.828.206
- Mua trong năm						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	-	-	31.703.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.461.552.518					5.461.552.518
- Khấu hao trong năm	699.529.049					699.529.049
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.161.081.567	-	-	-	-	6.161.081.567
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	26.242.275.688	-	-	-	-	26.242.275.688
- Tại ngày cuối quý	25.542.746.639	-	-	-	-	25.542.746.639

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	707.751.835	28.725.660.412	10.285.799.602	-	-	39.719.211.849
- Thuê tài chính trong năm		6.926.016.375				6.926.016.375
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối năm	707.751.835	35.651.676.787	10.285.799.602	-	-	46.645.228.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	105.787.691	4.859.123.546	2.997.263.157	-	-	7.962.174.394
- Khấu hao trong năm	25.327.283	1.072.875.850	1.279.812.083	-	-	2.378.015.216
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối năm	131.114.974	5.931.999.396	4.277.075.240	-	-	10.340.189.610
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	601.964.144	23.866.536.866	7.288.536.445	-	-	31.757.037.455
- Tại ngày cuối quý	576.636.861	29.719.677.391	6.008.724.362	-	-	36.305.038.614

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

12. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.744.465.248	7.969.880.770
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.636.971.872	5.295.136.031
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	592.188.667	1.877.127.362
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	288.646.238	284.300.436
- Lợi thế thương mại	226.658.471	453.316.941
- Chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ	-	60.000.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
Cộng	5.744.465.248	7.969.880.770

13. Tài sản khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Ký quỹ thuê tài chính	-	-
- Ký quỹ ký cược khác		
Cộng	-	-

14. Vay và nợ thuê tài

	<u>Cuối năm</u>	<u>Trong 9 tháng</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------------	----------------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	111.218.683.228	111.218.683.228	108.940.615.465	114.837.436.590	113.420.597.540	113.420.597.540
- Vay ngân hàng	68.478.177.535	68.478.177.535	108.940.615.465	114.837.436.590	74.374.998.660	74.374.998.660
- Vay dài hạn đến hạn trả	38.618.899.608	38.618.899.608		-	34.932.671.600	34.932.671.600
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.121.606.085	4.121.606.085		-	4.112.927.280	4.112.927.280
b) Vay dài hạn	39.232.878.196	39.232.878.196	24.888.989.292	40.844.407.824	58.883.203.541	58.883.203.541
- Vay ngân hàng	34.037.095.210	34.037.095.210	18.419.771.280	34.700.521.729	54.004.073.667	54.004.073.667
- Thuê tài chính	5.195.782.986	5.195.782.986	6.469.218.012	6.143.886.095	4.879.129.874	4.879.129.874
Cộng	150.451.561.424	150.451.561.424	133.829.604.757	155.681.844.414	172.303.801.081	172.303.801.081

c) Các khoản nợ thuê tài

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	5.062.808.854	4.268.385.880	794.422.974	4.065.719.731	3.237.927.342	827.792.389
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

Cuối năm Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.319.147.130	6.319.147.130	4.182.899.878	4.182.899.878
- Văn phòng công ty	323.005.730	323.005.730	209.932.230	209.932.230
- Xí Nghiệp Biên Hòa	156.515.519	156.515.519	144.162.058	144.162.058
- Xí Nghiệp Cần Thơ	11.220.000	11.220.000	24.737.300	24.737.300
- Xí Nghiệp Nha Trang	49.665.076	49.665.076	101.227.501	101.227.501
- Xí Nghiệp Que Hàn	351.475.246	351.475.246	105.331.439	105.331.439
- Xí Nghiệp Bình Dương	2.419.203.248	2.419.203.248	-	-
- Xí Nghiệp Hải Phòng	1.086.216.541	1.086.216.541	1.426.446.730	1.426.446.730
- Nhà Máy Trảng Kênh	1.921.845.770	1.921.845.770	2.171.062.620	2.171.062.620
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670
Cộng	10.099.507.800	10.099.507.800	7.963.260.548	7.963.260.548

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Bệnh viện Việt Tiệp	-	740.000.000
Bệnh viện Tân Triều - Hà Nội	-	200.000.000
Các đối tượng khác	338.559.992	2.015.519.150
Cộng	338.559.992	2.955.519.150

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số điều chỉnh	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	695.870.139	11.404.737.352	11.126.626.517	-	973.980.974
- Thuế TNDN	26.055.737	794.088.867	683.800.402	-	136.344.202
- Thuế TNDN Trảng Kênh	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	723.351.919	698.666.500	367.974.500	-	1.054.043.919
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản nộp khác	56.649.625	-	56.649.625	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá	280.893.133	505.405.545	505.625.408	-	280.673.270
Cộng	1.782.820.553	13.411.898.264	12.749.676.452	-	2.445.042.365
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	-	-	1.578.000
- Thuế khác	116.841.652	-	-	-	-
Cộng	118.419.652	-	-	-	1.578.000

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Trích trước tiền thuế đất	-	-
- Các khoản trích trước khác;		
- Trích trước khuyến mãi		
b) Dài hạn	1.371.452.151	485.791.709
- Lãi vay	417.094.351	485.791.709
- Chi phí công trình BV Việt Tiệp	776.355.800	-
- Chi phí xe tải + xe bồn XN Bình Dương	164.000.000	-
- Chi phí tiền com văn phòng công ty	14.002.000	-
Cộng	1.371.452.151	485.791.709

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	379.354.623	354.578.864
- Bảo hiểm xã hội;	27.973.073	153.838.567
- Bảo hiểm y tế;	5.292.120	3.910.643
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	52.750.515	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	120.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Phải trả tập Đoàn HC Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	348.712.475	506.812.970
Cộng	2.380.240.797	2.465.299.035

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Ký quỹ vỏ chai XN Biên Hòa	1.598.517.452	1.543.017.452
- Ký quỹ vỏ chai XN Cần Thơ	2.654.475.509	1.925.975.509
- Ký quỹ vỏ chai XN Nha Trang	3.560.826.750	4.000.850.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.015.300.000	778.500.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Bình Dương	7.359.761.149	7.324.900.550
- Ký quỹ vỏ chai XN Hải Phòng	688.519.427	748.819.427
- Ký quỹ vỏ chai NM Trảng Kênh	198.600.000	223.770.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết	-	-
Cộng	17.076.000.287	16.545.832.938

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối năm			Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	-	-	-	-	-	
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	
Cộng	-	-	-	-	-	

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

-

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

-

-

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

-

-

- Dự phòng tái cơ cấu;

-

-

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

-

-

Cộng

-

-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

-

-

-

-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu

Cuối năm

Đầu năm

nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-		230.000.000.000		-	-
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						1.963.509.614	
- Tăng khác				63.583.641.797			
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				83.641.797			
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000	-	1.963.509.614	-
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						3.035.230.577	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay				-	-		
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						1.763.850.961	
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000	-	3.234.889.230	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	288.098.000.000	288.098.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
	-	-
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	1.467.500.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	1.467.500.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- -
- -
- -

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối năm Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

- -

27. Chênh lệch tỷ giá

Cuối năm Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)

- -
- -

Cuối năm Đầu năm

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- -
- -
- -

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	251.382.490.641	232.852.537.776
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	22.888.213.331	20.567.311.324
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
Cộng	274.270.703.972	253.419.849.100

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán;	215.895.732.002	193.284.714.028
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.544.747.289	14.856.645.657
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	235.440.479.291	208.141.359.685

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.502.896	46.481.535
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	38.502.896	46.481.535

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay;	15.142.573.791	16.672.253.231
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	15.142.573.791	16.672.253.231

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai	231.774.924	396.023.586
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	231.774.924	396.023.586

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	347.397.800	14.124.939
Cộng	347.397.800	14.124.939

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.881.612.962	12.353.981.522
- Chi phí nhân viên quản lý	943.000.000	5.182.596.262
- Chi phí vật liệu bao bì	457.833.316	690.596.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.293.253	787.378.905
- Thuế, phí và lệ phí	579.000.000	462.608.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.990.070	2.667.198.309
- Chi phí bằng tiền	2.315.496.323	2.563.603.109
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.899.598.504	14.163.314.826
- Chi phí nhân viên bán hàng	191.631.321	363.639.304
- Chi phí vật liệu bao bì	3.653.086.888	4.924.173.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.792.259.843	3.962.194.145
- Chi phí bằng tiền khác	5.262.620.452	4.913.308.014
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	69.881.207.058	62.267.050.022
- Chi phí nhân công;	43.195.051.209	37.753.934.077
+ Tiền Lương	39.646.483.296	34.100.311.942
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.754.156.346	3.653.622.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27.742.225.078	24.783.993.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	80.234.564.555	71.926.259.529
- Chi phí khác bằng tiền.	<u>17.878.942.795</u>	<u>17.125.001.243</u>
Cộng	240.137.579.128	213.856.238.786

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	794.088.867	553.810.404

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được	-	-
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017



- G.P.